

PHẦN II: KHO BÀI TẬP THỰC CHIẾN TỔNG HỢP (CASE STUDY)

BÀI TẬP 1

1. Tóm tắt các nghiệp vụ

Nghiệp vụ 1: Doanh nghiệp mua một chiếc máy tính trị giá 12.000.000 đồng, trả ngay bằng tiền mặt.

Nghiệp vụ 2: Doanh nghiệp bán một chiếc máy in cũ cho nhân viên với giá 1.500.000 đồng, nhân viên thanh toán tiền mặt.

2. Định khoản chi tiết

Nghiệp vụ 1: Mua máy tính 12.000.000 đồng, trả ngay bằng tiền mặt

Tài khoản sử dụng:

- + TK 211 – Tài sản cố định hữu hình (hoặc TK tương đương, nếu xác định đây là tài sản cố định của doanh nghiệp).
- + TK 111 – Tiền mặt.

Bút toán ghi sổ:

- + Nợ TK 211: 12.000.000
- + Có TK 111: 12.000.000

Giải thích:

- + TK 211 (Tài sản cố định hữu hình) là tài sản (Asset). Khi doanh nghiệp mua sắm máy tính (tài sản cố định) thì giá trị tài sản tăng → ghi Nợ (tăng tài sản).
- + TK 111 (Tiền mặt) cũng là tài sản. Khi doanh nghiệp trả tiền mặt để mua máy tính, tiền mặt giảm → ghi Có (giảm tài sản).

Nghiệp vụ 2: Bán máy in cũ cho nhân viên với giá 1.500.000 đồng, thu bằng tiền mặt

Tài khoản sử dụng:

- + TK 111 – Tiền mặt (tiền thu về).

- + TK 711 – Thu nhập khác (hoặc TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tùy theo quy định/loại hình kinh doanh. Thông thường, nếu đây là tài sản cố định cũ, không thuộc hoạt động kinh doanh chính, doanh nghiệp sẽ ghi nhận vào Thu nhập khác – TK 711).

Bút toán ghi sổ:

- + Nợ TK 111: 1.500.000
- + Có TK 711: 1.500.000

(Trường hợp đơn giản không đề cập đến bút toán ghi giảm nguyên giá TSCĐ và khấu hao lũy kế; nếu cần ghi giảm tài sản cố định chi tiết, ta phải có thêm bút toán kết chuyển giá trị còn lại của máy in, nhưng đề bài hiện không cung cấp các thông tin đó.)

Giải thích:

- + TK 111 (Tiền mặt) là tài sản. Khi doanh nghiệp thu tiền mặt từ nhân viên, tiền mặt tăng → ghi Nợ (tăng tài sản).
- + TK 711 (Thu nhập khác) (hoặc 511 nếu là doanh thu từ hoạt động bán hàng chính) là tài khoản doanh thu/thu nhập. Khi doanh nghiệp bán tài sản và phát sinh một khoản thu nhập, doanh thu/thu nhập tăng → ghi Có.

3. Tóm tắt và lưu ý

Bút toán 1 (mua TSCĐ bằng tiền mặt):

- + Nợ 211 / Có 111: 12.000.000

Bút toán 2 (bán máy in cũ, thu tiền mặt):

- + Nợ 111 / Có 711: 1.500.000

Nguyên tắc chung:

- + Tài sản (Asset): Tăng ghi Nợ, Giảm ghi Có.

- + Nguồn vốn, Doanh thu (Liability, Equity, Revenue): Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ.
- + Chi phí (Expense): Tăng ghi Nợ, Giảm ghi Có.

Như vậy, việc ghi Nợ/Có tuân theo logic:

- + Mua tài sản cố định → Tài sản cố định tăng (Nợ), Tiền mặt giảm (Có).
- + Bán máy in cũ → Tiền mặt tăng (Nợ), Thu nhập tăng (Có).

Đây là cách ghi đơn giản, cơ bản nhất theo yêu cầu của đề bài. Nếu đi sâu hơn về xử lý thanh lý TSCĐ, phải có bút toán ghi giảm TSCĐ và khấu hao lũy kế (nếu có), cũng như xác định lãi/lỗ khi thanh lý. Tuy nhiên, vì đề bài không cung cấp thông tin nguyên giá và khấu hao của máy in cũ nên thường chỉ yêu cầu bút toán ghi nhận tiền thu về (111) và doanh thu/thu nhập (711) là đủ.

BÀI TẬP 2

1. Xác định ghi nhận là TSCĐ hay CCDC

Thông tin đề bài:

- + Công ty mua 10 bộ bàn ghế cho phòng họp, mỗi bộ 2.500.000 đồng, tổng 25.000.000 đồng (chưa thuế).
- + Thuế VAT 10%, tức 2.500.000 đồng VAT.
- + Thời gian dự kiến sử dụng: 3 năm.
- + Công ty quy định ngưỡng ghi nhận TSCĐ là 30.000.000 đồng cho một tài sản.

Phân tích:

- + Theo chính sách kế toán nội bộ, một tài sản phải có nguyên giá từ 30.000.000 đồng trở lên mới thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ (bên cạnh các điều kiện khác về thời gian sử dụng, lợi ích kinh tế...).

- + Ở đây, mỗi bộ bàn ghế chỉ 2.500.000 đồng → không đủ ngưỡng 30.000.000 đồng.
- + Mặc dù tổng lô 10 bộ là 25.000.000 đồng, nhưng nếu công ty coi mỗi bộ như một đơn vị tài sản riêng lẻ, thì không bộ nào đạt ngưỡng 30 triệu.
- + Thông thường, khi xác định TSCĐ, kế toán vẫn phải xem từng tài sản riêng có đáp ứng ngưỡng nhận biết không.

Vì vậy, các bộ bàn ghế này được ghi nhận là “Công cụ, dụng cụ” (TK 153), không hạch toán vào TSCĐ (TK 211).

2. Bút toán hạch toán khi mua (trả bằng tiền gửi ngân hàng)

Giá mua chưa VAT: 25.000.000 đồng

Thuế VAT (10%): 2.500.000 đồng

Tổng thanh toán: 27.500.000 đồng

Giả sử doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, ta hạch toán:

- + Khi nhận CCDC về nhập kho (mới mua, chưa đưa vào sử dụng ngay):

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ : 25.000.000

Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ: 2.500.000

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng: 27.500.000

TK 153 (CCDC) tăng → ghi Nợ 153

TK 1331 (VAT đầu vào) tăng → ghi Nợ 1331

TK 112 (tiền gửi ngân hàng) giảm → ghi Có 112

Khi xuất kho công cụ, dụng cụ ra sử dụng (bắt đầu đưa vào phòng họp):

- + Thông thường, để tiện phân bổ chi phí nhiều kỳ (vì thời gian sử dụng > 1 năm), công ty sẽ ghi nhận vào TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn.
- + Bút toán xuất kho từ 153 sang 242:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn : 25.000.000 Có TK 153 – CCDC: 25.000.000

(Nếu doanh nghiệp không nhập kho mà xuất thẳng vào sử dụng, có thể ghi nhận Nợ 242/Có 112 và Nợ 1331 ngay, tùy chính sách. Tuy nhiên, cách phổ biến là qua TK 153 rồi mới chuyển sang 242.)

3. Hướng dẫn phân bổ chi phí (dự kiến 2 năm)

Doanh nghiệp muốn phân bổ giá trị CCDC (25.000.000 đồng) trong 2 năm (24 tháng).

Mỗi tháng, doanh nghiệp thực hiện bút toán trích phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí quản lý hoặc chi phí bán hàng, chi phí sản xuất... tùy tính chất sử dụng. Giả sử hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp – TK 642.

Công thức tính mức phân bổ:

Mức phân bổ tháng = $25000000 \text{ đồng} : 24 \text{ tháng} \approx 1.041.667 \text{ đồng /tháng}$

(Nếu chia đều cho quý hoặc cho năm, kế toán có thể phân bổ theo kỳ phù hợp.)

Bút toán phân bổ hàng tháng

Mỗi tháng, ghi:

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp : 1.041.667 Có TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn : 1.041.667
--

- + TK 642 (hoặc TK chi phí phù hợp) tăng → ghi Nợ
- + TK 242 giảm dần → ghi Có

Sau 24 tháng, toàn bộ giá trị 25.000.000 đồng đã được phân bổ hết vào chi phí.

4. Tóm tắt

Vì sao ghi nhận là CCDC, không phải TSCĐ?

- + Theo quy định nội bộ về ngưỡng ghi nhận TSCĐ (≥ 30 triệu đồng/l tài sản). Ở đây, mỗi bộ bàn ghế chỉ 2,5 triệu, không đạt ngưỡng → ghi nhận CCDC.

Bút toán mua (trả qua ngân hàng):

Nợ 153 (25.000.000)
Nợ 1331 (2.500.000)
Có 112 (27.500.000)

Xuất kho CCDC đưa vào sử dụng, ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn:

Nợ 242 (25.000.000)
Có 153 (25.000.000)

Phân bổ chi phí CCDC mỗi tháng (trong 2 năm):

Nợ 642 (1.041.667)
Có 242 (1.041.667)

Đây là cách xử lý kế toán phổ biến để phản ánh đúng nguyên tắc:

- + Giá trị tài sản hay công cụ không đủ ngưỡng TSCĐ thì ghi CCDC.

- + Có thời gian sử dụng dài → phải phân bổ dần vào chi phí thay vì ghi thẳng một lần.
- + Bút toán nêu trên tuân thủ đúng cách tăng giảm tài khoản tài sản, thuế, chi phí, nguồn vốn theo Chuẩn mực và Thông tư hướng dẫn kế toán Việt Nam hiện hành.

BÀI TẬP 3

1. Định khoản hai nghiệp vụ

Nghiệp vụ 1 (Ngày 10/02/20XX)

“Công ty thu tiền mặt 5.000.000 đồng từ khách hàng (doanh số bán hàng nhỏ, không phát sinh thuế GTGT).”

Phân tích:

- + Công ty thu tiền mặt từ khách hàng → Tài khoản tiền mặt (TK 111) tăng.
- + Phát sinh doanh thu bán hàng (không có VAT) → Tài khoản doanh thu (TK 511) tăng.

Bút toán:

Nợ TK 111: 5.000.000
Có TK 511: 5.000.000

Nghiệp vụ 2 (Ngày 12/02/20XX)

“Công ty chi tiền mặt 2.000.000 đồng để mua văn phòng phẩm (có hoá đơn VAT, giá trước thuế là 1.818.000 đồng, thuế 10%).”

Phân tích:

- + Mua văn phòng phẩm để sử dụng cho hoạt động hằng ngày, có hoá đơn VAT → Kế toán thường ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh

nghiệp (TK 642) (nếu dùng ngay), hoặc nhập kho 153 (nếu mua về tồn kho dùng dần), tùy chính sách doanh nghiệp.

- + Ở đây, giả sử mua về để dùng ngay → hạch toán thẳng vào chi phí.
- + Thuế VAT đầu vào được khấu trừ (nếu đáp ứng điều kiện) → ghi Nợ TK 1331.
- + Thanh toán bằng tiền mặt (TK 111) → TK 111 giảm.

Giá và thuế:

- + Giá mua trước thuế: 1.818.000 đồng
- + Thuế VAT 10%: 181.800 đồng
- + Tổng tiền thanh toán: $1.818.000 + 181.800 = 1.999.800$ (thực tế đề bài làm tròn 2.000.000 đồng)

Bút toán:

Nợ TK 642 (Chi phí quản lý doanh nghiệp): 1.818.000
Nợ TK 1331 (Thuế GTGT được khấu trừ): 181.800
Có TK 111 (Tiền mặt): 2.000.000

(Việc chênh lệch 200 đồng có thể do làm tròn; đề bài nêu số tổng 2.000.000 đồng. Ta hạch toán đúng theo hoá đơn VAT thực tế.)

2. Chứng từ cần sử dụng cho mỗi nghiệp vụ

Nghiệp vụ 1: Thu tiền từ khách hàng

- + Phiếu thu (chứng từ ghi nhận việc thu tiền mặt).
- + (Tuỳ trường hợp) Hóa đơn bán hàng/Hóa đơn VAT hoặc chứng từ liên quan đến việc bán hàng nhỏ lẻ không phát sinh VAT (nếu có).
- + Biên bản đối chiếu công nợ (nếu cần, để xác nhận khách hàng đã trả một phần hoặc toàn bộ công nợ).

Nghiệp vụ 2: Chi tiền mua văn phòng phẩm

- + Phiếu chi (chứng từ ghi nhận việc chi tiền mặt).

- + Hóa đơn VAT của nhà cung cấp (thể hiện giá trước thuế, tiền thuế, tổng thanh toán).
- + Đề nghị thanh toán/Memo (nếu quy trình nội bộ yêu cầu).
- + Bảng kê hoặc phiếu xuất kho của bên bán (nếu cần, để xác nhận số lượng, loại hàng).

Tóm tắt

Nghiệp vụ 1 (thu tiền bán hàng, không VAT):

Nợ 111 (5.000.000) Có 511 (5.000.000)

Chứng từ: Phiếu thu, hoá đơn/chứng từ bán hàng (nếu có).

Nghiệp vụ 2 (chi tiền mua văn phòng phẩm có VAT):

Nợ 642 : 1.818.000 Nợ 1331 : 181.800 Có 111: 2.000.000

Chứng từ: Phiếu chi, hóa đơn VAT, (đề nghị thanh toán – nếu cần).

Đây là quy trình hạch toán và chứng từ cần thiết theo quy định kế toán và thực tế doanh nghiệp.

BÀI TẬP 4

1. Phân tích và định khoản chi tiết

Nghiệp vụ 1 (Ngày 15/03/20XX)

“Công ty nộp tiền mặt 30.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng.”

Phân tích:

- + Tiền mặt (TK 111) giảm (vì đem nộp vào ngân hàng).

- + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) tăng.

Bút toán:

Nợ TK 112: 30.000.000 (Tăng tiền gửi ngân hàng)
Có TK 111: 30.000.000 (Giảm tiền mặt)

Nghiệp vụ 2 (Ngày 16/03/20XX)

“Công ty chuyển khoản mua công cụ dụng cụ (CCDC) trị giá 18.000.000 đồng (đã gồm thuế VAT 10%).”

Phân tích:

- + Tổng giá hoá đơn đã gồm VAT là 18.000.000 đồng.
 - Giá chưa thuế (tạm tính): $18.000.000 / 1,1 = 16.363.636$ (có thể làm tròn)
 - Thuế VAT 10%: khoảng 1.636.364
- + CCDC (TK 153) tăng (nếu mua về nhập kho trước), hoặc Chi phí trả trước (TK 242) nếu đưa vào sử dụng ngay và phân bổ dần. (Tuỳ chính sách, ở đây coi như nhập kho CCDC: TK 153)
- + Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1331) tăng,
- + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) giảm do chuyển khoản thanh toán.

Bút toán (trường hợp nhập kho CCDC):

Nợ TK 153 (CCDC) : 16.363.636
Nợ TK 1331 (Thuế GTGT được khấu trừ) : 1.636.364
Có TK 112 (Tiền gửi Ngân hàng): 18.000.000

(Các số có thể làm tròn tuỳ theo thực tế kế toán của doanh nghiệp.)

Nghiệp vụ 3 (Ngày 20/03/20XX)

“Công ty nhận lãi tiền gửi 500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng; đồng thời ngân hàng thông báo phí quản lý 50.000 đồng, trừ trực tiếp vào tài khoản.”

Tuỳ cách ghi sổ mà kế toán có thể thực hiện thành một bút toán gộp hoặc hai bút toán riêng. Dưới đây là hai cách thường gặp:

Cách 1: Ghi thành hai bút toán riêng

+ Nhận lãi tiền gửi (ngân hàng báo Có):

Nợ TK 112: 500.000	(Tiền gửi ngân hàng tăng)
Có TK 515: 500.000	(Doanh thu tài chính tăng – lãi tiền gửi)

+ Ngân hàng thu phí quản lý (báo Nợ):

Nợ TK 635: 50.000	(Chi phí tài chính tăng – phí ngân hàng)
Có TK 112: 50.000	(Tiền gửi ngân hàng giảm)

Kết quả cuối cùng: Tài khoản ngân hàng tăng ròng 450.000 đồng; ghi rõ doanh thu tài chính 500.000 và chi phí tài chính 50.000.

Cách 2: Ghi một bút toán gộp (nếu ngân hàng hạch toán bù trừ ngay)

Doanh nghiệp có thể lập bút toán gộp:

Nợ TK 112 (Tăng tiền gửi NH thực nhận) :	450.000
Nợ TK 635 (Phí ngân hàng)	: 50.000
Có TK 515 (Lãi tiền gửi NH)	: 500.000

Cách này thể hiện rõ: Doanh nghiệp được 500.000 lãi, nhưng lập tức trả 50.000 phí, nên tiền ngân hàng tăng thực tế chỉ 450.000.

(Trong thực tế, mỗi DN có cách ghi linh hoạt; hai bút toán riêng là thông dụng, vì ngân hàng thường gửi Giấy báo Có cho lãi, và Giấy báo Nợ cho phí.)

2. Chứng từ đi kèm cho mỗi nghiệp vụ

Dưới đây là các chứng từ mà kế toán thường phải có để hạch toán:

Nghiệp vụ 1: Nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng (15/03/20XX)

- + Phiếu chi (hoặc Phiếu thu – tùy quy trình) nội bộ để ghi nhận việc xuất quỹ tiền mặt.
- + Giấy nộp tiền vào Ngân hàng (do Ngân hàng xác nhận khi nộp tiền).

Nghiệp vụ 2: Chuyển khoản mua CCDC (16/03/20XX)

- + Hóa đơn mua CCDC (thể hiện rõ giá trước thuế, thuế VAT, giá thanh toán).
- + Ủy nhiệm chi (UNC) hoặc Lệnh chi cho ngân hàng để chuyển khoản.
- + Giấy báo Nợ từ ngân hàng (xác nhận ngân hàng đã chuyển 18.000.000 đồng).

Nghiệp vụ 3: Nhận lãi tiền gửi và trả phí ngân hàng (20/03/20XX)

- + Giấy báo Có (thông báo ngân hàng ghi Có tài khoản 500.000 đồng tiền lãi).
- + Giấy báo Nợ (thông báo ngân hàng ghi Nợ tài khoản 50.000 đồng tiền phí).

(Nếu DN ghi một bút toán gộp, vẫn có thể nhận sao kê tài khoản ngân hàng hiển thị cả lãi Có 500.000 và phí trừ 50.000.)

3. Tóm tắt các bút toán

Nộp tiền mặt vào ngân hàng (15/03):

- + Nợ 112 / Có 111: 30.000.000

Chuyển khoản mua CCDC (đã gồm VAT) (16/03):

- + Nợ 153 (16.363.636)
- + Nợ 1331 (1.636.364)
- + Có 112 (18.000.000)

Nhận lãi tiền gửi 500.000, trừ phí 50.000 (20/03):

Cách 1 (hai bút toán):

- + Nợ 112 / Có 515: 500.000
- + Nợ 635 / Có 112: 50.000

Cách 2 (một bút toán gộp):

- + Nợ 112: 450.000
- + Nợ 635: 50.000
- + Có 515: 500.000

Chứng từ chính: Phiếu chi/Phiếu thu, Giấy nộp tiền, Ủy nhiệm chi, Giấy báo Nợ, Giấy báo Có, Hoá đơn mua hàng, Sao kê ngân hàng...

Đây là các bút toán cơ bản và chứng từ tối thiểu đi kèm để ghi sổ kế toán, phù hợp với tình huống nêu trong bài.

BÀI TẬP 5

1. Tóm tắt tình huống

Ngày 05/04/20XX: Công ty ký hợp đồng mua 100 sản phẩm vật tư A, giá chưa thuế 2.000.000 đồng/sản phẩm, thuế VAT 10%. Nhà cung cấp cho trả chậm sau 15 ngày.

Ngày 10/04/20XX: Hàng về nhập kho đầy đủ, kèm hóa đơn VAT.

Ngày 20/04/20XX: Công ty chuyển khoản trả cho nhà cung cấp 60% giá trị hóa đơn, phần còn lại cuối tháng trả tiếp.

2. Tính toán giá trị hàng mua

Số lượng: 100 sản phẩm

Đơn giá chưa thuế: 2.000.000 đồng/sản phẩm

=> Tổng giá trị trước thuế = $100 \times 2.000.000 = 200.000.000$

Thuế VAT 10%: $200.000.000 \times 10\% = 20.000.000$ đồng

Tổng giá trị thanh toán (có VAT) = $200.000.000 + 20.000.000 = 220.000.000$ đồng

3. Bút toán hạch toán

Nghiệp vụ 1: Nhập kho hàng mua (Ngày 10/04/20XX)

Vì doanh nghiệp chưa trả tiền ngay (mua trả chậm), nên ghi nhận phải trả nhà cung cấp:

- + Nếu vật tư A là hàng hóa (mua về để bán) sử dụng TK 156;
- + Hoặc nếu A là nguyên vật liệu (dùng để sản xuất), sử dụng TK 152.

(Tuỳ theo loại hình kinh doanh, bài thường lấy ví dụ TK 156 – Hàng hóa.)

Giả sử sử dụng TK 156:

- + Nợ TK 156 (Giá trị hàng hóa) = 200.000.000
- + Nợ TK 1331 (Thuế GTGT được khấu trừ) = 20.000.000
- + Có TK 331 (Phải trả người bán) = 220.000.000

Nghiệp vụ 2: Thanh toán 60% công nợ (Ngày 20/04/20XX)

Tổng công nợ: 220.000.000 đồng

60% công nợ = $220.000.000 \times 60\% = 132.000.000$ đồng

Công ty chuyển khoản, nên:

- + Nợ TK 331 = 132.000.000 (giảm phải trả nhà cung cấp)
- + Có TK 112 = 132.000.000 (giảm tiền gửi ngân hàng)

(Phần còn lại 40% = 88.000.000 đồng sẽ trả cuối tháng, không yêu cầu ghi vào bút toán ở thời điểm này.)

4. Chứng từ sử dụng cho mỗi nghiệp vụ

Nghiệp vụ nhập kho (mua hàng)

- + Hợp đồng mua bán (ký ngày 05/04).
- + Hóa đơn VAT (ngày 10/04, kèm lô hàng về).
- + Phiếu nhập kho (ghi nhận số lượng, giá trị hàng thực nhập vào kho).
- + Biên bản giao nhận hàng (nếu cần, hoặc phiếu giao hàng của bên bán).
- + Chứng từ liên quan (nếu có): Đơn đặt hàng, yêu cầu mua hàng, v.v.

Nghiệp vụ thanh toán 60% công nợ

- + Ủy nhiệm chi (UNC) hoặc Lệnh chi, do công ty lập và gửi ngân hàng để chuyển tiền cho nhà cung cấp.
- + Giấy báo Nợ của ngân hàng (thông báo ngân hàng đã trừ tài khoản 132.000.000 đồng).
- + Sao kê ngân hàng (nếu doanh nghiệp đối chiếu biến động tài khoản).

5. Tóm tắt

Ngày 10/04 – Nhập kho hàng mua chưa trả tiền:

- + Nợ 156 (200.000.000), Nợ 1331 (20.000.000) / Có 331 (220.000.000)

Ngày 20/04 – Trả 60% công nợ qua ngân hàng:

- + Nợ 331 (132.000.000) / Có 112 (132.000.000)

Chứng từ: Hóa đơn VAT, Phiếu nhập kho, UNC, Giấy báo Nợ ngân hàng, Hợp đồng, v.v.

BÀI TẬP 6

1. Thông tin cơ bản và tính toán ban đầu

Giá niêm yết (chưa thuế) cho 1 máy: 10.000.000 đồng

Số lượng: 50 máy

Chiết khấu thương mại: 5% (được trừ ngay trên hóa đơn khi mua số lượng lớn)

Thuế VAT: 10%

1.1. Tính giá sau chiết khấu thương mại cho 50 máy

Tổng giá niêm yết (chưa thuế) = $50 \times 10.000.000 = 500.000.000$ đồng

Mức chiết khấu 5% trên 500.000.000 = 25.000.000 đồng

Giá trị còn lại (chưa thuế) = $500.000.000 - 25.000.000 = 475.000.000$ đồng

1.2. Tính thuế VAT và tổng thanh toán

Thuế VAT (10%) trên 475.000.000 = 47.500.000 đồng

Tổng giá thanh toán = $475.000.000 + 47.500.000 = 522.500.000$ đồng

Doanh nghiệp thanh toán bằng chuyển khoản (TK 112).

2. Hạch toán khi mua 50 máy photo (ngày mua)

Giả sử doanh nghiệp mua về để bán (hàng hóa), sử dụng TK 156 – Hàng hóa. Nếu doanh nghiệp mua để dùng, có thể là TSCĐ hoặc CCDC tùy giá trị, chính sách,... Ở đây, ta giả định là hàng hóa:

- + Nợ TK 156 - Hàng hóa (giá mua sau CK) = 475.000.000
- + Nợ TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ = 47.500.000
- + Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng = 522.500.000

Giải thích:

- + Hàng hóa (TK 156) tăng: ghi Nợ.
- + Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1331) tăng: ghi Nợ.
- + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) giảm khi trả tiền: ghi Có.

3. Hạch toán hóa đơn điều chỉnh giảm giá 10% cho 5 máy lỗi

Sau khi mua xong, doanh nghiệp phát hiện 5 máy có lỗi nhỏ, vẫn dùng được nhưng muốn được giảm thêm 10% cho 5 máy này. Nhà cung cấp lập hóa đơn điều chỉnh giảm giá (một dạng hóa đơn ghi âm giá trị) để giảm tiếp cho 5 máy.

3.1. Tính số tiền giảm giá cho 5 máy lỗi

Trước đó, mỗi máy (sau CK 5%) có giá chưa VAT là:

$$10.000.000 \times (1 - 5\%) = 9.500.000 \text{ đ/chiếc}$$

5 máy: $5 \times 9.500.000 = 47.500.000$ đồng (chưa VAT).

Giảm giá thêm 10% cho 5 máy lỗi:

$$47.500.000 \times 10\% = 4.750.000 \text{ (chưa VAT)}$$

Thuế VAT (10%) trên khoản giảm:

$$4.750.000 \times 10\% = 475.000 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền giảm (cả VAT) = $4.750.000 + 475.000 = 5.225.000$ đồng

3.2. Ghi nhận bút toán giảm giá trị (tồn kho hoặc giá vốn)

Tùy 5 máy đã bán hay chưa bán mà kế toán ghi nhận giảm giá hàng tồn kho (TK 156) hoặc giá vốn (TK 632).

3.2.1. Trường hợp 5 máy chưa bán, còn trong kho

Doanh nghiệp được giảm giá hàng tồn kho, làm giảm giá trị hàng hóa:

- + Nợ TK 331 - Phải trả người bán (hoặc TK phải thu nếu DN đã thanh toán xong): 5.225.000

(hoặc Nợ TK 111/112 nếu nhà cung cấp hoàn trả tiền ngay)

- + Có TK 156 - Hàng hóa: 4.750.000
- + Có TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ: 475.000

Giải thích:

- + Do giá trị hàng tồn kho bị giảm, ta ghi Có 156 (giảm).
- + Khoản thuế GTGT được khấu trừ tương ứng cũng giảm → Có 1331.

- + Đồng thời, doanh nghiệp hoặc giảm số tiền còn nợ người bán (Nợ 331), hoặc nếu đã thanh toán hết, thì ghi Nợ 111/112 (nếu nhà cung cấp trả lại tiền).

(Trong thực tế, nếu DN chưa thanh toán cho nhà cung cấp, bút toán thường là Nợ 331 để giảm công nợ phải trả.)

3.2.2. Trường hợp 5 máy đã bán trước khi điều chỉnh

Lúc này, giá trị của 5 máy đã được kết chuyển vào Giá vốn hàng bán (TK 632).

Khi nhận hóa đơn điều chỉnh, ta phải giảm giá vốn (vì đơn giá thực tế được điều chỉnh thấp hơn):

- + Nợ TK 331 (hoặc TK 111/112 nếu nhận lại tiền): 5.225.000
- + Có TK 632 - Giá vốn hàng bán: 4.750.000
- + Có TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ: 475.000

Giải thích:

- + Chi phí Giá vốn hàng bán (TK 632) giảm: ghi Có 632.
- + Thuế GTGT được khấu trừ cũng giảm tương ứng: ghi Có 1331.
- + Công nợ 331 giảm, hoặc nếu nhà cung cấp hoàn lại tiền, thì ghi Nợ 111/112.

4. Tóm tắt các bút toán

Mua 50 máy photo, trên hóa đơn đã trừ 5% chiết khấu thương mại:

Nợ 156: 475.000.000

Nợ 1331: 47.500.000

Có 112: 522.500.000

Nhận hóa đơn điều chỉnh giảm giá 10% cho 5 máy lỗi:

- + Nếu 5 máy chưa bán (vẫn tồn kho):

Nợ 331 (hoặc 111/112) : 5.225.000

Có 156: 4.750.000

Có 1331: 475.000

+ Nếu 5 máy đã bán (vẫn tồn kho):

Nợ 331 (hoặc 111/112) : 5.225.000

Có 632: 4.750.000

Có 1331: 475.000

(Trong đa số trường hợp, nếu doanh nghiệp chưa trả hết tiền cho nhà cung cấp, ta ghi **Nợ 331** để giảm số công nợ phải trả.)

5. Lưu ý thực tế

- + Chiết khấu thương mại 5% được ghi ngay trên hóa đơn gốc khi mua 50 máy → kế toán chỉ ghi nhận giá trị ròng (sau chiết khấu).
- + Giảm giá hàng bán do lỗi là một loại giảm trừ sau khi hóa đơn gốc đã phát hành, nên nhà cung cấp sẽ lập Hóa đơn điều chỉnh giảm (thường ghi âm giá trị).
- + Tách biệt rõ trường hợp hàng chưa xuất bán hay đã xuất bán để xác định ghi giảm giá trị hàng tồn kho hay giá vốn.

Qua đó, doanh nghiệp hạch toán đúng giá trị thực tế của hàng mua, chi phí/giá vốn, và các khoản thuế GTGT được khấu trừ.

BÀI TẬP 7

1. Thông tin và tính toán cơ bản

Ngày 01/05/20XX:

- + Công ty ký hợp đồng bán 200 sản phẩm X.

- + Đơn giá: 2.500.000 đồng/sản phẩm (chưa VAT 10%).
- + Khách hàng đặt cọc 50 triệu đồng (chuyển khoản).

Ngày 05/05/20XX:

- + Doanh nghiệp giao đủ 200 sản phẩm, xuất hóa đơn VAT.
- + Khách hàng chưa thanh toán phần còn lại.

Ngày 15/05/20XX:

- + Khách hàng thanh toán nốt số tiền còn lại qua chuyển khoản.

1.1. Tổng giá bán và VAT

Đơn giá chưa thuế: 2.500.000 đ/sản phẩm

Số lượng: 200 sản phẩm

Giá trị hàng chưa thuế = $2.500.000 \times 200 = 500.000.000$ đồng

Thuế VAT 10% = $500.000.000 \times 10\% = 50.000.000$ đồng

Tổng giá thanh toán = $500.000.000 + 50.000.000 = 550.000.000$ đồng

Khách hàng đã đặt cọc 50.000.000 đồng, phần còn lại là 500.000.000 đồng.

2. Hạch toán chi tiết

2.1. Ngày 01/05/20XX – Nhận tiền đặt cọc 50 triệu đồng

Doanh nghiệp chưa giao hàng, nên khoản tiền nhận trước từ khách hàng (để sau này nhận hàng hóa) thường được ghi vào TK 131 – Phải thu khách hàng, nhưng chi tiết là khách hàng trả trước. (Trong kế toán Việt Nam, TK 131 có thể có số dư Có để phản ánh người mua trả trước. Hoặc một số nơi dùng TK 3387, nhưng thực tế thông dụng hơn là sử dụng 131.)

Bút toán:

Nợ TK 112 (Tiền gửi ngân hàng) : 50.000.000

Có TK 131 (Phải thu khách hàng) : 50.000.000

(Ghi rõ: Khách hàng A đặt cọc)

Giải thích:

- + Tiền gửi ngân hàng (112) tăng 50 triệu → ghi Nợ.
- + Khoản phải thu của khách hàng (131) có số dư Có tương ứng, phản ánh việc khách đã trả trước.

2.2. Ngày 05/05/20XX – Giao hàng và xuất hóa đơn

Doanh nghiệp chuyển quyền sở hữu hàng hóa và xuất hóa đơn cho khách hàng.

Ghi nhận doanh thu (chưa thuế 10%) = 500.000.000 đồng.

Thuế đầu ra (VAT 10%) = 50.000.000 đồng.

Tài khoản liên quan: Nợ 131 (tăng công nợ khách hàng) và Có 511, Có 3331.

Bút toán:

Nợ TK 131 : 550.000.000

Có TK 511 (Doanh thu bán hàng) : 500.000.000

Có TK 3331 (Thuế GTGT đầu ra) : 50.000.000

Giải thích:

- + Tổng số tiền khách hàng phải trả là 550 triệu → Nợ 131 (công nợ tăng).
- + Doanh thu (511) tăng 500 triệu → Có 511.
- + Thuế VAT đầu ra (3331) tăng 50 triệu → Có 3331.

(Trước đó, trên TK 131 đang Có 50.000.000 do khách trả trước. Sau bút toán này, số dư cuối trên 131 sẽ là 500 triệu bên Nợ – nghĩa là khách còn nợ 500 triệu.)

2.3. Ngày 15/05/20XX – Khách hàng trả nốt 500 triệu

Khách hàng chuyển khoản nốt 500 triệu còn lại.

Tiền gửi ngân hàng (112) tăng, Công nợ khách hàng (131) giảm.

Bút toán:

Nợ TK 112 : 500.000.000

Có TK 131 : 500.000.000

Giải thích:

- + Tăng 500 triệu vào tài khoản ngân hàng → ghi Nợ 112.
- + Giảm khoản phải thu (131) → ghi Có 131.

(Sau bút toán này, TK 131 của khách hàng = 0, chấm dứt công nợ.)

3. Các chứng từ thường sử dụng

Khi nhận đặt cọc (01/05):

- + Hợp đồng bán hàng (hoặc hợp đồng kinh tế) ký với khách hàng, có điều khoản nhận cọc.
- + Ủy nhiệm chi (UNC) của khách hàng chuyển tiền, hoặc lệnh chuyển tiền online...
- + Giấy báo Có ngân hàng (xác nhận tiền đã vào TK 112).

Khi giao hàng và xuất hóa đơn (05/05):

- + Hóa đơn VAT (thể hiện rõ số lượng 200 sản phẩm, đơn giá 2,5 triệu, VAT 10%).
- + Phiếu xuất kho (nếu quản lý kho nội bộ).
- + Biên bản giao hàng hoặc chứng từ giao nhận (nếu có).

Khi thu nốt tiền còn lại (15/05):

- + Ủy nhiệm chi của khách hàng.
- + Giấy báo Có ngân hàng.
- + Sao kê ngân hàng (nếu cần để đối chiếu).

4. Tóm tắt bút toán

Nhận đặt cọc 50 triệu (01/05):

Nợ 112 : 50.000.000

Có 131 : 50.000.000

Giao hàng, xuất hóa đơn (05/05):

Nợ 131 : 550.000.000

Có 511 : 500.000.000

Có 3331 : 50.000.000

Khách thanh toán nốt 500 triệu (15/05):

Nợ 112 : 500.000.000

Có 131 : 500.000.000

Chứng từ kèm theo gồm Hợp đồng, Hóa đơn VAT, Phiếu xuất kho, Ủy nhiệm chi, Giấy báo Có,... phù hợp với từng giai đoạn (đặt cọc, xuất hàng, thanh toán).

BÀI TẬP 8

1. Tính toán và xác định các bút toán

- + Doanh thu: Căn cứ vào số lượng hàng bán ra và giá trị từng ghế văn phòng. Sau khi khách hàng trả lại 10 ghế, ta cần giảm doanh thu tương ứng.
- + VAT: Sau khi khách hàng trả lại hàng, VAT cũng cần phải giảm tương ứng với giá trị hàng trả lại.

- + Hàng nhập kho: Khi khách hàng trả lại hàng, công ty phải ghi nhận lại số hàng này vào kho.

Các thông tin cần thiết:

- + Số lượng bán: 50 ghế
- + Giá mỗi ghế: 1.000.000 đồng
- + VAT: 10%
- + Số ghế khách hàng trả lại: 10 ghế

2. Tính toán số tiền liên quan

Doanh thu từ 50 ghế: $50 \text{ ghế} \times 1.000.000 \text{ đồng} = 50.000.000 \text{ đồng}$

VAT đầu ra từ 50 ghế: $50.000.000 \times 10\% = 5.000.000 \text{ đồng}$

Số tiền giảm doanh thu khi trả lại 10 ghế: $10 \text{ ghế} \times 1.000.000 \text{ đồng} = 10.000.000 \text{ đồng}$

VAT giảm khi trả lại 10 ghế: $10.000.000 \times 10\% = 1.000.000 \text{ đồng}$

3. Các bút toán ghi nhận

a) Bút toán giảm doanh thu

Giảm doanh thu bán hàng (do khách trả lại 10 ghế):

- + Nợ: 131 - Phải thu của khách hàng 10.000.000 đồng
- + Có: 5212 - Doanh thu bán hàng 10.000.000 đồng

b) Bút toán giảm VAT đầu ra

Giảm VAT đầu ra (do khách trả lại 10 ghế):

- + Nợ: 3331 - Thuế GTGT đầu ra 1.000.000 đồng
- + Có: 131 - Phải thu của khách hàng 1.000.000 đồng

c) Bút toán ghi nhận lại hàng nhập kho

Ghi nhận lại hàng vào kho (số ghế trả lại)

- + Nợ: 156 - Hàng hóa (10 ghế)
- + Có: 632 - Doanh thu bán hàng (giảm doanh thu) 10.000.000 đồng

4. Các chứng từ cần có để hợp thức hóa quy trình

Để quy trình hoàn chỉnh và hợp pháp, công ty cần chuẩn bị các chứng từ sau:

- + Hóa đơn bán hàng: Hóa đơn đã xuất cho khách hàng khi bán 50 ghế.
- + Hóa đơn điều chỉnh: Hóa đơn điều chỉnh giá trị số ghế trả lại, giảm doanh thu và giảm VAT.
- + Phiếu nhập kho: Phiếu nhập kho ghi nhận lại số ghế trả về từ khách hàng.
- + Biên bản bàn giao hàng: Biên bản xác nhận việc khách hàng trả lại 10 ghế bị lỗi.

5. Kết luận

Công ty cần thực hiện các bút toán trên để điều chỉnh doanh thu, thuế và ghi nhận lại hàng nhập kho. Đồng thời, công ty cũng cần các chứng từ hợp pháp để làm cơ sở cho các bút toán kế toán này.

BÀI TẬP 9

1. Chi tiền hiệu hi cho nhân viên A (Ngày 15/07/20XX)

a) Bút toán định khoản cho chi tiền hiệu hi

Công ty chi tiền hiệu hi cho nhân viên A bằng tiền mặt. Đây là chi phí liên quan đến việc giúp đỡ nhân viên khi có thân nhân mất, nên khoản chi này không được coi là chi phí kinh doanh mà là chi phí khác.

- + Số tiền chi: 10.000.000 đồng.
- + Thanh toán bằng tiền mặt.

Bút toán:

- + Nợ TK 642: Chi phí khác (hiệu hi) 10.000.000 đồng.
- + Có TK 111: Tiền mặt 10.000.000 đồng.

b) Chứng từ đi kèm

Quyết định chi từ công đoàn: Quyết định của công đoàn về việc chi tiền hiếu hỉ cho nhân viên.

Giấy tờ xác nhận: Giấy tờ xác nhận về sự việc mất thân nhân của nhân viên A.

Phiếu chi: Phiếu chi tiền mặt khi thanh toán cho nhân viên.

2. Chi phí công chứng khi thay đổi đăng ký kinh doanh (Ngày 17/07/20XX)

a) Bút toán định khoản cho chi phí công chứng

Công ty chi phí công chứng để thay đổi đăng ký kinh doanh. Phí công chứng bao gồm cả VAT, và công ty thanh toán bằng chuyển khoản.

- + Số tiền công chứng: 2.200.000 đồng, bao gồm VAT 10%.
- + Giá trị trước VAT = $2.200.000 : 1.1 = 2.000.000$ đồng.
- + VAT = $2.200.000 - 2.000.000 = 200.000$ đồng.

Bút toán:

- + Nợ TK 642: Chi phí dịch vụ (chi phí công chứng) 2.000.000 đồng.
- + Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ 200.000 đồng.
- + Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng 2.200.000 đồng.

b) Chứng từ đi kèm

- + Hóa đơn GTGT: Hóa đơn chứng từ công chứng bao gồm cả VAT.
- + Giấy tờ xác nhận về thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh: Giấy tờ chứng minh việc công chứng liên quan đến thay đổi đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch & Đầu tư.
- + Chứng từ chuyển khoản ngân hàng: Giấy xác nhận hoặc bản sao giao dịch chuyển khoản ngân hàng.

3. Lưu ý về quy định thanh toán

- + Thanh toán tiền hiếu hỉ: Thanh toán bằng tiền mặt theo đúng quy định về chi tiêu bằng tiền mặt, đặc biệt là đối với các khoản chi phúc lợi như hiếu hỉ.

- + Thanh toán phí công chứng: Phải thực hiện thanh toán qua chuyển khoản, đảm bảo có chứng từ chứng minh việc chuyển khoản để hợp thức hóa chi phí.

Kết luận

- + Bút toán định khoản đã được trình bày cho từng nghiệp vụ cụ thể.
- + Các chứng từ cần chuẩn bị bao gồm quyết định chi, giấy xác nhận, phiếu chi tiền mặt, hóa đơn GTGT, giấy tờ liên quan đến thủ tục đăng ký kinh doanh và chứng từ chuyển khoản ngân hàng.

BÀI TẬP 10

1. Tính lương thực nhận của mỗi nhân viên

Lương cơ bản mỗi người: 10.000.000 đồng/tháng.

Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN: 10.5% trên lương cơ bản.

- + BHXH: 8% của lương cơ bản.
- + BHYT: 1.5% của lương cơ bản.
- + BHTN: 1% của lương cơ bản.

Lương trích BHXH, BHYT, BHTN:

$$\text{Tổng trích} = 10.000.000 \times 10.5\% = 1.050.000 \text{ đồng}$$

Lương thực nhận của mỗi nhân viên:

$$\text{Lương thực nhận} = 10.000.000 - 1.050.000 = 8.950.000 \text{ đồng}$$

Vậy mỗi nhân viên sẽ nhận 8.950.000 đồng.

2. Bút toán định khoản

a) Bút toán tính lương và trích BHXH, BHYT, BHTN (phần của người lao động)

Tổng lương phải trả cho 5 nhân viên:

$$\text{Tổng lương} = 10.000.000 \times 5 = 50.000.000 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền trích BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động:

$$\text{Tổng trích} = 1.050.000 \times 5 = 5.250.000 \text{ đồng}$$

Bút toán:

- + Nợ TK 641: Chi phí lương 50.000.000 đồng.
- + Có TK 3388: Phải trả khác (trích BHXH, BHYT, BHTN) 5.250.000 đồng.
- + Có TK 334: Tiền mặt 44.750.000 đồng (số tiền còn lại sau khi trừ các khoản bảo hiểm).

b) Bút toán trả lương cho nhân viên (ngày 05/07/20XX)

Sau khi tính toán và trích các khoản bảo hiểm, công ty sẽ trả lương cho nhân viên bằng tiền mặt.

Bút toán:

- + Nợ TK 334: Phải trả khác (trích BHXH, BHYT, BHTN) 5.250.000 đồng.
- + Có TK 111: Tiền mặt 44.750.000 đồng (tổng số tiền trả cho nhân viên).

3. Chứng từ cần thiết

Để hợp thức hóa các nghiệp vụ trên, công ty cần chuẩn bị các chứng từ sau:

- + Bảng lương: Bảng lương chi tiết cho từng nhân viên, ghi rõ lương cơ bản, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, và lương thực nhận.
- + Quyết định chi lương: Quyết định của công ty về mức lương trả cho nhân viên trong tháng.
- + Phiếu chi: Phiếu chi tiền mặt khi trả lương cho nhân viên.
- + Chứng từ trích BHXH, BHYT, BHTN: Các giấy tờ xác nhận số tiền trích bảo hiểm và chuyển khoản cho cơ quan bảo hiểm (nếu có).

Kết luận:

- + Mỗi nhân viên sẽ thực nhận 8.950.000 đồng.

- + Bút toán đã được xác định cho việc tính lương, trích bảo hiểm, và trả lương.
- + Các chứng từ như bảng lương, phiếu chi, quyết định chi lương, và các chứng từ liên quan đến bảo hiểm cần được lưu trữ đầy đủ để hợp thức hóa quy trình.

BÀI TẬP 11

1. Bút toán tạm ứng cho nhân viên B (Ngày 01/08/20XX)

Khi doanh nghiệp tạm ứng cho nhân viên B để đi công tác, công ty sẽ hạch toán số tiền tạm ứng vào tài khoản "Tạm ứng" (TK 141). Phương thức thanh toán là tiền mặt.

Bút toán tạm ứng

- + Nợ TK 141: Tạm ứng cho nhân viên 10.000.000 đồng.
- + Có TK 111: Tiền mặt 10.000.000 đồng.

2. Bút toán quyết toán sau khi nhân viên B hoàn ứng (Ngày nhân viên nộp lại dư tạm ứng)

Sau khi nhân viên B thực hiện xong chuyến công tác, chi phí thực tế chỉ là 9.000.000 đồng và đã nộp lại 1.000.000 đồng dư tạm ứng. Chi phí hợp lý (9.000.000 đồng) sẽ được hạch toán vào chi phí quản lý, còn số tiền dư sẽ được hoàn lại vào quỹ công ty.

Bút toán quyết toán:

- + Khi nhận lại dư tạm ứng 1.000.000 đồng:
 - Nợ TK 111: Tiền mặt 1.000.000 đồng (hoàn lại tiền dư).
 - Có TK 141: Tạm ứng cho nhân viên 1.000.000 đồng.
- + Khi hạch toán chi phí công tác vào chi phí quản lý (TK 642):
 - Nợ TK 642: Chi phí quản lý (chi phí công tác) 9.000.000 đồng.
 - Có TK 141: Tạm ứng cho nhân viên 9.000.000 đồng.

3. Các chứng từ cần thiết trong quy trình trên

Để hợp thức hóa các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tạm ứng và quyết toán, công ty cần chuẩn bị các chứng từ sau:

- + Quyết định tạm ứng: Quyết định của công ty về việc tạm ứng cho nhân viên B đi công tác, ghi rõ số tiền tạm ứng.
- + Phiếu chi tiền mặt: Phiếu chi khi công ty chi tiền mặt cho nhân viên B.
- + Hóa đơn hợp lệ: Hóa đơn (hóa đơn khách sạn, vé tàu, taxi, ...) hợp lệ do nhân viên B cung cấp để làm chứng từ cho chi phí thực tế trong chuyến công tác.
- + Bảng quyết toán tạm ứng: Bảng báo cáo chi tiết các khoản chi phí thực tế và dư tạm ứng nộp lại.
- + Phiếu thu: Phiếu thu khi nhân viên B hoàn lại số tiền dư tạm ứng vào quỹ công ty.
- + Chứng từ thanh toán: Nếu thanh toán các khoản chi phí bằng chuyển khoản hoặc qua hình thức thanh toán không phải tiền mặt, cần có chứng từ thanh toán (ví dụ, sao kê ngân hàng, chứng từ thanh toán qua thẻ,...).

Kết luận:

- + Bút toán tạm ứng và bút toán quyết toán đã được xác định rõ ràng.
- + Các chứng từ cần thiết bao gồm quyết định tạm ứng, phiếu chi tiền mặt, hóa đơn hợp lệ, bảng quyết toán, phiếu thu, và các chứng từ thanh toán nếu có.
- + Đảm bảo rằng tất cả các chứng từ chi phí đều hợp lệ và tuân thủ đúng quy định về thanh toán, hóa đơn khi hạch toán vào chi phí công ty.

BÀI TẬP 12

1. Bút toán hạch toán TSCĐ (Ghi tăng nguyên giá ô tô)

Khi công ty mua ô tô, ta sẽ hạch toán tăng tài sản cố định (TSCĐ) với giá trị gốc và VAT (nếu có). Trong trường hợp này, công ty mua ô tô với giá 600.000.000 đồng (chưa VAT 10%).

- + Giá trị mua ô tô: 600.000.000 đồng.
- + VAT 10%: $VAT = 600.000.000 \times 10\% = 60.000.000$ đồng
- + Tổng giá trị ô tô: $600.000.000 + 60.000.000 = 660.000.000$ đồng

Bút toán ghi tăng nguyên giá ô tô:

- + Nợ TK 211: Tài sản cố định (Ô tô) 600.000.000 đồng.
- + Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ 60.000.000 đồng.
- + Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng 300.000.000 đồng (tiền thanh toán trước).
- + Có TK 331: Phải trả cho người bán 360.000.000 đồng (phần còn lại trả dần).

2. Bút toán trả góp kỳ 1 kèm lãi

Vào cuối tháng 09/20XX, công ty trả góp kỳ 1 với số tiền là 50.000.000 đồng (gốc) và 3.000.000 đồng (lãi). Để hạch toán, ta cần tách riêng phần gốc và lãi.

- + Phần gốc: 50.000.000 đồng.
- + Phần lãi: 3.000.000 đồng.

Bút toán trả góp kỳ 1:

- + Thanh toán gốc:
 - Nợ TK 331: Phải trả cho người bán 50.000.000 đồng.
 - Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đồng.
- + Thanh toán lãi:
 - Nợ TK 635: Chi phí lãi vay 3.000.000 đồng.
 - Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng 3.000.000 đồng.

3. Chứng từ liên quan

Để hợp thức hóa các nghiệp vụ kế toán trên, công ty cần chuẩn bị các chứng từ sau:

- + Hợp đồng mua bán ô tô: Quy định chi tiết về điều kiện mua bán, giá trị, hình thức thanh toán, giao nhận ô tô.
- + Biên bản bàn giao ô tô: Biên bản xác nhận việc giao nhận ô tô từ người bán cho công ty.
- + Hóa đơn tài chính: Hóa đơn GTGT chứng minh giá trị mua ô tô (600.000.000 đồng) và VAT (60.000.000 đồng).
- + Phiếu chi ngân hàng: Phiếu chi khi công ty thanh toán số tiền 300.000.000 đồng từ tiền gửi ngân hàng.

4. Thảo luận ngắn gọn về vốn hóa lãi vay

Vốn hóa lãi vay là việc tính lãi vay của khoản vay đầu tư vào TSCĐ trong quá trình xây dựng hoặc mua sắm và cộng vào giá trị tài sản cố định nếu khoản vay đó được sử dụng để mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

Điều kiện vốn hóa lãi vay:

- + Lãi vay được vốn hóa khi khoản vay được sử dụng cho mục đích mua hoặc xây dựng tài sản cố định.
- + Lãi vay chỉ được vốn hóa trong giai đoạn tài sản cố định đang được xây dựng hoặc chuẩn bị đưa vào sử dụng.
- + Lãi vay không được vốn hóa nếu tài sản đã được đưa vào sử dụng và lãi vay chỉ liên quan đến các khoản vay để duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

Ví dụ về vốn hóa lãi vay trong trường hợp này:

- + Trong tình huống này, lãi vay 3.000.000 đồng từ khoản vay trả dần có thể được vốn hóa vào nguyên giá ô tô nếu công ty đã sử dụng khoản vay này để mua ô tô (một tài sản cố định).
- + Tuy nhiên, trong bài tập này, chỉ có các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua ô tô và các khoản vay trả góp liên quan sẽ được xem xét.

Lưu ý: Nếu đây là khoản vay để tài trợ cho hoạt động xây dựng một tài sản cố định khác, lãi vay sẽ được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

BÀI TẬP 13

1. Tính mức khấu hao cho từng TSCĐ và phân bổ CCDC trong 9 tháng đầu năm

a) Máy móc SX

Nguyên giá: 200.000.000 đồng.

Thời gian khấu hao: 5 năm.

Phương pháp khấu hao: Đường thẳng (khấu hao đều mỗi năm).

Mức khấu hao mỗi năm: 200.000.000 đồng : 5 năm = 40.000.000 đồng/năm

Mức khấu hao trong 9 tháng: 40.000.000 đồng/năm x 9/12 = 30.000.000 đồng

b) Phương tiện vận tải (xe tải)

Nguyên giá: 300.000.000 đồng.

Thời gian khấu hao: 4 năm.

Phương pháp khấu hao: Đường thẳng.

Mức khấu hao mỗi năm: 300.000.000 đồng : 4 năm = 75.000.000 đồng/năm.

Mức khấu hao trong 9 tháng: 75.000.000 đồng/năm x 9/12 = 56.250.000 đồng.

c) Máy hủy tài liệu văn phòng (CCDC)

Nguyên giá: 9.000.000 đồng (chưa VAT).

Thời gian phân bổ: 1 năm (phân bổ đều trong 12 tháng).

Mức phân bổ mỗi tháng: 9.000.000 đồng : 12 tháng = 750.000 đồng/tháng

Mức phân bổ trong 9 tháng: 750.000 đồng/tháng x 9 = 6.750.000 đồng.

2. Bút toán trích khấu hao và phân bổ CCDC cho tháng 09/20XX

a) Bút toán trích khấu hao cho các TSCĐ trong tháng 09

Khấu hao máy móc SX: 30.000.000 đồng trong 9 tháng.

Khấu hao phương tiện vận tải: 56.250.000 đồng trong 9 tháng.

Bút toán trích khấu hao:

- + Khấu hao máy móc SX (TK 627 - Chi phí sản xuất):
 - Nợ TK 627: 30.000.000 đồng.
 - Có TK 214: Hao mòn tài sản cố định 30.000.000 đồng.
- + Khấu hao phương tiện vận tải (TK 642 - Chi phí quản lý):
 - Nợ TK 642: 56.250.000 đồng.
 - Có TK 214: Hao mòn tài sản cố định 56.250.000 đồng.

b) Bút toán phân bổ CCDC trong tháng 09

Bút toán phân bổ chi phí CCDC (TK 642 - Chi phí quản lý):

- + Nợ TK 642: 750.000 đồng (phân bổ trong tháng 09).
- + Có TK 153: Công cụ dụng cụ 750.000 đồng.

3. Tóm tắt các bút toán cần ghi nhận

Trích khấu hao cho tài sản cố định (máy móc SX, phương tiện vận tải).

Phân bổ CCDC (máy hủy tài liệu văn phòng) trong tháng 09.

4. Tài khoản sử dụng

TK 214: Hao mòn tài sản cố định.

TK 627: Chi phí sản xuất kinh doanh (máy móc SX).

TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (phương tiện vận tải và CCDC).

TK 153: Công cụ dụng cụ.

Kết luận:

Mức khấu hao của từng tài sản cố định và phân bổ CCDC cho 9 tháng đầu năm đã được tính toán.

Các bút toán ghi nhận vào cuối tháng 09 bao gồm trích khấu hao và phân bổ CCDC vào các tài khoản chi phí phù hợp.

BÀI TẬP 14

1. Ghi nhận thuế GTGT đầu ra và đầu vào

a) Khi bán hàng hóa (thuế GTGT đầu ra)

Tổng doanh thu (chưa thuế): 300 triệu đồng.

Thuế suất VAT: 10%.

Thuế GTGT đầu ra:

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = 300.000.000 \times 10\% = 30.000.000 \text{ đồng}$$

Bút toán ghi nhận thuế GTGT đầu ra khi bán hàng:

- + Nợ TK 131: Phải thu của khách hàng 330.000.000 đồng (tổng giá trị bán hàng, bao gồm cả thuế).
- + Có TK 511: Doanh thu bán hàng 300.000.000 đồng.
- + **Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra 30.000.000 đồng.**

b) Khi mua nguyên vật liệu (thuế GTGT đầu vào)

Tổng giá trị mua chưa thuế: 100 triệu đồng.

Thuế suất VAT: 10%.

Thuế GTGT đầu vào:

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = 100.000.000 \times 10\% = 10.000.000 \text{ đồng}$$

Bút toán ghi nhận thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên vật liệu:

- + Nợ TK 152: Nguyên vật liệu 110.000.000 đồng (giá trị mua vào bao gồm VAT).
- + Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng 110.000.000 đồng (đã thanh toán qua ngân hàng).
- + Có TK 3331: Thuế GTGT đầu vào 10.000.000 đồng.

2. Tính số thuế GTGT phải nộp trong tháng 10

Thuế GTGT đầu ra (doanh thu bán hàng): 30.000.000 đồng.

Thuế GTGT đầu vào (doanh thu mua nguyên vật liệu): 10.000.000 đồng.

Số thuế GTGT phải nộp trong tháng 10 là:

Số thuế phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào

= 30.000.000 - 10.000.000

= 20.000.000 đồng

3. Giải thích về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Thuế GTGT đầu vào chỉ được khấu trừ khi có hóa đơn hợp lệ, chứng minh được nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ đã mua, và thanh toán qua ngân hàng đối với các giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ.

Trong trường hợp này, công ty có 3 hóa đơn mua vào, tổng giá trị chưa thuế là 100 triệu đồng, và đã thanh toán qua ngân hàng đầy đủ. Vì vậy, số thuế GTGT đầu vào là 10 triệu đồng và được phép khấu trừ hoàn toàn vì đây là các giao dịch hợp lệ, đã thanh toán qua ngân hàng, phù hợp với quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Lý do chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào 10 triệu đồng:

- + Chỉ những hóa đơn mua vào hợp lệ, đã thanh toán qua ngân hàng và liên quan đến các hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty mới được phép khấu trừ thuế GTGT.
- + Các hóa đơn mua vào phải được công nhận hợp lệ và phải được thanh toán qua ngân hàng để đáp ứng yêu cầu về điều kiện khấu trừ thuế theo quy định của Luật thuế GTGT.

4. Tóm tắt các bút toán

Bút toán ghi nhận thuế GTGT đầu ra khi bán hàng:

- + Nợ TK 131: 330.000.000 đồng (tổng giá trị bán hàng).
- + Có TK 511: 300.000.000 đồng (doanh thu bán hàng).

- + Có TK 3331: 30.000.000 đồng (thuế GTGT đầu ra).

Bút toán ghi nhận thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên vật liệu:

- + Nợ TK 152: 110.000.000 đồng (tổng giá trị mua vào, bao gồm VAT).
- + Có TK 112: 110.000.000 đồng (đã thanh toán qua ngân hàng).
- + Có TK 3331: 10.000.000 đồng (thuế GTGT đầu vào).

Kết luận:

Công ty phải nộp 20.000.000 đồng thuế GTGT trong tháng 10.

Chỉ những hóa đơn hợp lệ và đã thanh toán qua ngân hàng mới được phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào, vì vậy công ty có thể khấu trừ đầy đủ 10 triệu đồng thuế GTGT đầu vào trong tháng này.

BÀI TẬP 15

1. Tính trị giá lô hàng nhập kho

a) Giá trị gốc của lô hàng (CIF)

Số lượng máy điều hòa: 100 máy.

Giá CIF 1 máy: 200 USD.

Tổng giá trị CIF của lô hàng: $200 \text{ USD} \times 100 = 20.000 \text{ USD}$

b) Thuế nhập khẩu (NK)

Thuế nhập khẩu: 5% trên trị giá tính thuế (giả sử trị giá tính thuế là giá CIF).

Thuế nhập khẩu = $20.000 \text{ USD} \times 5\% = 1.000 \text{ USD}$

c) Thuế GTGT nhập khẩu

Thuế GTGT nhập khẩu: 10% trên (trị giá CIF + thuế NK).

Thuế GTGT nhập khẩu = $(20.000 \text{ USD} + 1000 \text{ USD}) \times 10\% = 2.100 \text{ USD}$

d) Tính giá trị lô hàng nhập kho (bằng VNĐ)

Tỷ giá tại thời điểm ký hợp đồng (1 USD = 23.500 VNĐ)

- + Giá trị CIF bằng VND: $20.000 \text{ USD} \times 23.500 \text{ VND/USD} = 470.000.000 \text{ VND}$.

Tỷ giá tại ngày tạm ứng (1 USD = 23.600 VND):

- + Thuế nhập khẩu bằng VND: $1.000 \text{ USD} \times 23.650 \text{ VND/USD} = 23.600.000 \text{ VND}$.

Tỷ giá tại ngày thanh toán (1 USD = 23.650 VND):

- + Thuế GTGT nhập khẩu bằng VND: $2.100 \text{ USD} \times 23.650 \text{ VND/USD} = 49.665.000 \text{ VND}$

Tổng trị giá nhập kho (CIF + thuế NK + thuế GTGT NK):

$$470.000.000\text{VND} + 23.600.000\text{VND} + 49.665.000\text{VND} = 543.265.000\text{VND}.$$

2. Bút toán định khoản chính

a) Tạm ứng mở LC (50% giá trị lô hàng)

Tỷ giá tại ngày tạm ứng: 1 USD = 23.600 VND.

Giá trị tạm ứng: Giá trị tạm ứng = $20.000 \text{ USD} \times 50\% = 10.000 \text{ USD}$

Giá trị tạm ứng bằng VND = $10.000 \text{ USD} \times 23.600 \text{ VND/USD}$
= 236.000.000 VND.

Bút toán tạm ứng (mở LC):

- + Nợ TK 141: 236.000.000 VND (Tạm ứng cho ngân hàng).
- + Có TK 112: 236.000.000 VND (Tiền gửi ngân hàng).

b) Thanh toán nốt 50% khi hàng về

Tỷ giá tại ngày thanh toán: 1 USD = 23.650 VND.

Giá trị thanh toán nốt = $10.000 \text{ USD} \times 23.650 \text{ VND/USD} = 236.500.000 \text{ VND}$.

Bút toán thanh toán nốt (50% còn lại):

- + Nợ TK 331: 236.500.000 VND (Phải trả nhà cung cấp).
- + Có TK 112: 236.500.000 VND (Tiền gửi ngân hàng).

c) Nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT nhập khẩu

Tỷ giá tại ngày tạm ứng:

- + Thuế NK = 23.600.000 VNĐ.
- + Thuế GTGT NK = 49.665.000 VNĐ.

Bút toán nộp thuế NK và thuế GTGT NK:

- + Nợ TK 3332: 23.600.000 VNĐ (Thuế nhập khẩu).
- + Nợ TK 3331: 49.665.000 VNĐ (Thuế GTGT đầu vào).
- + Có TK 112: 73.265.000 VNĐ (Tiền gửi ngân hàng).

d) Ghi tăng hàng nhập kho

Tổng trị giá nhập kho: 543.265.000 VNĐ.

Bút toán ghi tăng hàng nhập kho:

- + Nợ TK 156: 543.265.000 VNĐ (Hàng hóa nhập kho).
- + Có TK 331: 543.265.000 VNĐ (Phải trả nhà cung cấp).

3. Cách xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa ngày tạm ứng và ngày thanh toán

Chênh lệch tỷ giá giữa ngày tạm ứng và ngày thanh toán sẽ được xử lý như sau:

- + Tạm ứng mở LC: Tỷ giá tại ngày tạm ứng (1 USD = 23.600 VNĐ) được ghi nhận là chi phí tạm ứng.
- + Thanh toán nốt: Tỷ giá tại ngày thanh toán (1 USD = 23.650 VNĐ) sẽ tạo ra một chênh lệch tỷ giá giữa ngày tạm ứng và ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá = (Tỷ giá tại ngày thanh toán - Tỷ giá tại ngày tạm ứng) x Số USD còn lại

$$= (23.650 - 23.600) \times 10.000 \text{ USD} = 500.000 \text{ VNĐ.}$$

Xử lý chênh lệch tỷ giá:

- + Nợ TK 635 (Chi phí tài chính) 500.000 VNĐ (Chênh lệch tỷ giá phát sinh).
- + Có TK 331 (Phải trả nhà cung cấp) 500.000 VNĐ (Chênh lệch tỷ giá phát sinh).

4. Chứng từ cần có trong quy trình

- + Hợp đồng ngoại thương: Hợp đồng mua bán giữa Công ty A và nhà cung cấp nước ngoài.
- + Tờ khai hải quan: Chứng từ xác nhận thuế nhập khẩu và thuế GTGT nhập khẩu.
- + Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice): Hóa đơn từ nhà cung cấp nước ngoài.
- + Chứng từ nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT nhập khẩu: Giấy nộp tiền hoặc biên lai xác nhận đã nộp thuế.
- + Biên bản giao nhận kho: Biên bản xác nhận nhập kho hàng hóa từ nhà cung cấp.

Kết luận:

Trị giá lô hàng nhập kho bao gồm giá CIF, thuế nhập khẩu và thuế GTGT nhập khẩu đã được tính toán.

Các bút toán ghi nhận tạm ứng, thanh toán, nộp thuế, và ghi tăng hàng nhập kho đã được trình bày chi tiết.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa ngày tạm ứng và ngày thanh toán sẽ được xử lý theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá.

Các chứng từ liên quan đều phải được lưu giữ đầy đủ để hợp thức hóa quy trình.

BÀI TẬP 16

1. Bút toán tạm ứng 70% tổng giá trị hợp đồng và hạch toán chi phí 40% phần đã nghiệm thu tháng 10

a) Tạm ứng 70% giá trị hợp đồng (chưa VAT)

Tổng giá trị hợp đồng (chưa VAT): 200.000.000 VNĐ.

Thuế VAT: 10%.

Tổng giá trị hợp đồng (đã có VAT): $200.000.000 \times 10\% = 20.000.000$ VNĐ.

Tổng giá trị hợp đồng đã có VAT = $200.000.000 + 20.000.000 = 220.000.000$ VNĐ

Tạm ứng 70% giá trị hợp đồng:

- + Giá trị tạm ứng (chưa VAT) = $200.000.000 \times 70\% = 140.000.000$ VNĐ.
- + Giá trị tạm ứng (có VAT) = $140.000.000 \times (1 + 10\%) = 154.000.000$ VNĐ.

Bút toán tạm ứng 70% giá trị hợp đồng (bằng chuyển khoản):

- + Nợ TK 141: 154.000.000 VNĐ (Tạm ứng cho bên truyền thông).
- + Có TK 112: 154.000.000 VNĐ (Tiền gửi ngân hàng).

b) Hạch toán chi phí 40% phần đã nghiệm thu tháng 10

Giá trị phần nghiệm thu tháng 10 (40% của giá trị hợp đồng chưa VAT):

$$200.000.000 \times 40\% = 80.000.000 \text{ VNĐ}$$

VAT phần nghiệm thu:

$$80.000.000 \times 10\% = 8.000.000 \text{ VNĐ}$$

Tổng giá trị phần nghiệm thu (chưa VAT + VAT):

$$80.000.000 + 8.000.000 = 88.000.000 \text{ VNĐ}$$

Bút toán hạch toán chi phí quảng cáo tháng 10:

- + Nợ TK 642: 80.000.000 VNĐ (Chi phí quảng cáo chưa VAT).
- + Nợ TK 1331: 8.000.000 VNĐ (Thuế GTGT đầu vào).
- + Có TK 141: 88.000.000 VNĐ (Tạm ứng cho bên truyền thông).

2. Hạch toán chi phí quảng cáo cho tháng 11 và 12 (không trả thêm tiền tạm ứng, chỉ đối chiếu khi kết thúc)

Tháng 11: Công ty X không trả thêm tạm ứng nữa mà chỉ đối chiếu số tiền tạm ứng còn lại.

Công ty đã tạm ứng 70%, nhưng phần nghiệm thu chỉ chiếm 40% trong tháng 10. Công ty X sẽ để số tạm ứng còn dư chuyển tiếp cho tháng 11 và 12.

Số tiền tạm ứng còn lại sau tháng 10 (chưa tính phần VAT):

Số tiền tạm ứng còn lại = 140.000.000 VNĐ – 80.000.000 VNĐ = 60.000.000 VNĐ.

Số tiền này sẽ được đối chiếu cho tháng 11 và tháng 12 khi có hóa đơn.

Bút toán cho tháng 11 và 12:

Khi bên truyền thông cung cấp hóa đơn cho từng tháng (theo phần công việc thực hiện), công ty sẽ ghi nhận phần chi phí tương ứng. Cụ thể:

- + Tính chi phí cho tháng 11: Ghi nhận chi phí 40% tiếp theo (của 100% công việc). Phần còn lại tạm ứng sẽ được trừ vào.

Bút toán hạch toán cho tháng 11:

Giả sử, trong tháng 11, bên truyền thông hoàn thành thêm 40% công việc và gửi hóa đơn tương ứng.

Giá trị tương ứng của phần công việc tháng 11:

$$\text{Chi phí tháng 11} = 200.000.000 \times 40\% = 80.000.000 \text{ VNĐ}$$

Bút toán cho tháng 11 (sử dụng phần tạm ứng còn lại):

- + Nợ TK 642: 80.000.000 VNĐ (Chi phí quảng cáo chưa VAT).
- + Nợ TK 1331: 8.000.000 VNĐ (Thuế GTGT đầu vào).
- + Có TK 141: 88.000.000 VNĐ (Sử dụng tạm ứng còn lại).

Bút toán cho tháng 12:

- + Còn lại phần 20% công việc và hóa đơn thanh toán cuối cùng.

Bút toán cho tháng 12:

- + Nợ TK 642: 40.000.000 VNĐ (Chi phí quảng cáo chưa VAT).
- + Nợ TK 1331: 4.000.000 VNĐ (Thuế GTGT đầu vào).
- + Có TK 141: 44.000.000 VNĐ (Sử dụng tạm ứng còn lại).

3. Xử lý phần chênh lệch nếu tạm ứng chưa đủ (cuối tháng 12)

Sau khi kết thúc tháng 12, nếu số tiền tạm ứng chưa đủ để bù cho toàn bộ giá trị hợp đồng, công ty sẽ thanh toán phần chênh lệch.

Giả sử số tiền tạm ứng chưa đủ và cần thanh toán thêm:

Số tiền thiếu = 220.000.000 VNĐ – 154.000.000 VNĐ = 66.000.000 VNĐ.

Bút toán thanh toán chênh lệch:

- + Nợ TK 331: 66.000.000 VNĐ (Phải trả cho bên truyền thông).
- + **Có TK 112: 66.000.000 VNĐ (Tiền gửi ngân hàng).**

4. Chứng từ và quy trình cần thiết

Các chứng từ và quy trình cần có trong quy trình thanh toán và hạch toán bao gồm:

- + Hợp đồng quảng cáo: Để xác định các điều khoản về giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện.
- + Hóa đơn từ bên truyền thông: Được cung cấp tương ứng với từng phần công việc thực hiện.
- + Biên bản nghiệm thu từng phần: Xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện (40% trong tháng 10, 40% trong tháng 11, 20% trong tháng 12).
- + Ủy nhiệm chi: Chứng từ thanh toán khi chuyển tiền tạm ứng hoặc thanh toán cuối cùng.
- + Biên bản đối chiếu công nợ: Để đối chiếu giữa số tiền tạm ứng và số tiền đã thanh toán cuối cùng.

Kết luận:

Bút toán tạm ứng 70%, hạch toán chi phí theo từng tháng và xử lý phần chênh lệch khi kết thúc hợp đồng đã được trình bày chi tiết.

Các chứng từ quan trọng bao gồm hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu và ủy nhiệm chi cần được lưu trữ đầy đủ để hợp thức hóa các nghiệp vụ kế toán.

BÀI TẬP 17

1. Tính thuế TNDN phải nộp cuối cùng và so sánh với số tạm nộp

a) Tính thuế TNDN phải nộp cuối cùng

Doanh thu chịu thuế TNDN: 2,5 tỷ đồng.

Chi phí hợp lệ: 1,8 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế = 2,500,000,000 - 1,800,000,000 = 700,000,000 VNĐ

Thuế suất TNDN: 20%.

Thuế TNDN phải nộp = 700,000,000 x 20% = 140,000,000 VNĐ.

b) So sánh với số tạm nộp

Tạm nộp thuế TNDN trong năm: 100 triệu đồng.

Số thuế TNDN phải nộp thêm hoặc hoàn:

= 140,000,000 – 100,000,000 = 40,000,000 VNĐ.

Do đó, doanh nghiệp phải nộp thêm 40 triệu đồng thuế TNDN.

2. Tính thuế TNCN còn phải nộp (hoặc thừa) khi quyết toán

a) Thuế TNCN phải nộp cho 10 nhân viên

Thu nhập mỗi nhân viên: 15 triệu đồng/tháng (đã trừ BHXH, BHYT, BHTN).

Tổng thu nhập của mỗi nhân viên trong năm:

Thu nhập mỗi nhân viên = 15,000,000 × 12 = 180,000,000 VNĐ.

Số người phụ thuộc của mỗi nhân viên: 1 người.

Tổng số thuế TNCN phải nộp sau khi tính các khoản giảm trừ gia cảnh là 30 triệu đồng (cho 10 nhân viên).

Số tiền đã tạm khấu trừ TNCN trong năm:

Tạm khấu trừ TNCN = 25,000,000 VNĐ.

Số thuế TNCN còn phải nộp hoặc thừa:

Số thuế TNCN còn phải nộp thêm = 30,000,000 – 25,000,000 = 5,000,000 VNĐ.

Vậy, doanh nghiệp cần nộp thêm 5 triệu đồng thuế TNCN.

3. Bút toán nộp thêm thuế (nếu có) hoặc ghi nhận khoản thuế được hoàn (nếu nộp thừa)

a) Nộp thuế TNDN thêm 40 triệu đồng

Bút toán nộp thêm thuế TNDN:

- + Nợ TK 3334: 40,000,000 VNĐ (Thuế TNDN phải nộp).
- + Có TK 112: 40,000,000 VNĐ (Tiền gửi ngân hàng).

b) Nộp thuế TNCN thêm 5 triệu đồng:

Bút toán nộp thuế TNCN thêm:

- + Nợ TK 3335: 5,000,000 VNĐ (Thuế TNCN phải nộp).
- + Có TK 112: 5,000,000 VNĐ (Tiền gửi ngân hàng).

4. Chứng từ và thủ tục liên quan

- + Tờ khai quyết toán thuế TNDN: Tờ khai này được nộp để báo cáo thuế TNDN phải nộp cuối cùng của doanh nghiệp sau khi tính toán thu nhập, chi phí và các khoản giảm trừ.
- + Tờ khai quyết toán thuế TNCN: Cũng phải nộp cho cơ quan thuế để quyết toán số thuế TNCN của các nhân viên sau khi tính toán các khoản giảm trừ gia cảnh.
- + Bảng kê khai thuế TNDN và TNCN: Bảng này liệt kê chi tiết thuế TNDN và TNCN của doanh nghiệp và các nhân viên, có thể có sự điều chỉnh theo thực tế.
- + Biên bản đối chiếu công nợ: Biên bản đối chiếu giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế xác nhận số thuế đã nộp và số thuế còn nợ.

- + Ủy nhiệm chi: Chứng từ thanh toán thuế qua ngân hàng khi nộp thuế cho cơ quan thuế.

Kết luận:

- + Thuế TNDN phải nộp cuối cùng là 140 triệu đồng, công ty phải nộp thêm 40 triệu đồng so với số tạm nộp.
- + Thuế TNCN phải nộp thêm là 5 triệu đồng, sau khi quyết toán với số tạm khấu trừ.
- + Bút toán nộp thêm thuế TNDN và TNCN đã được ghi nhận.
- + Các chứng từ cần có bao gồm tờ khai quyết toán, bảng kê khai thuế, biên bản đối chiếu công nợ, và ủy nhiệm chi khi thanh toán thuế.